

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Dầu năm - Năm học 2021 - 2022

Văn Dầu, ngày 10 tháng 6 năm 2022

TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG
Tham Văn Xinh

ĐƯỢC QUÊ BANG CÀM

BIỂU MẪU 2.2

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT
UBND QUẬN KIẾN AN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 02/TB-THLHP Văn Dấu, ngày 10 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Cuối năm học 2021 – 2022

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1429	261	244	288	351	285
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	505	261	244	0	0	0
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	2			1	1	
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục						
1	Tiếng Việt	261	244	288	351	285	261
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99.7%	99.3%	100%	100%	99.6%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0.3%	0.7 %			0.4%	
2	Toán	261	244	288	351	285	261
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99.7%	100%	100%	100%	99.6%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0.3%	0.7 %			0.4%	
3	Khoa học	546				285	261
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%				100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
4	Lịch sử và Địa lí	546				285	261
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%				100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
5	Tiếng nước ngoài	1429	261	244	288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						



6	Tiếng dân tộc						
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
7	Tin học	924			288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%			100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
8	Đạo đức	1429	261	244	288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
9	Tự nhiên và Xã hội	887	243	294	350		
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	99.6%	100%	100%		
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)	0.2%	0.4%				
10	Âm nhạc	1429	261	244	288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
11	Mĩ thuật	1429	261	244	288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
12	Thủ công (Kỹ thuật)	924			288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%			100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
13	Thể dục	1429	261	244	288	351	285
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
14	HDTN	505	261	244			
a	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%			
b	Không hoàn thành (tỷ lệ so với TS)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	1429	261	244	288	351	285
1	Số HS hoàn thành chương trình lớp học	1427	259	244	288	349	285
	Tỷ lệ so với tổng số	99.7%	99.3%	100%	100%	99.6%	100%
2	HS được khen thưởng cấp trường	1086	224	204	223	222	213

	Tỷ lệ so với tổng số	75.6	85.8	83.6	77.4	63.2	74.7
3	HS được cấp trên khen thưởng						
	Tỷ lệ so với tổng số						
4	Số HS chưa hoàn thành chương trình lớp học	4	2	0	0	2	0
	Tỷ lệ so với tổng số	0.3	0.7	0	0	0.4	0

Kiến An, ngày 10 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Xình



BIỂU MẪU 2.3

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIÊN AN
TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29	3.61 m ² /học sinh
II	Loại phòng học	/	-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	6	-
4	Phòng học nhờ, mượn	/	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	4816	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1135	
VI	Tổng diện tích các phòng	1400	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích thư viện (m ²)	48	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	/	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	/	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	/	
6	Diện tích phòng tin học (m ²)	48	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	/	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có		



Được quyết định Cam

	theo quy định			
1.1	Khối lớp 1	7		
1.2	Khối lớp 2	8		
1.3	Khối lớp 3	7		
1.4	Khối lớp 4	0		
1.5	Khối lớp 5	0		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định			
2.1	Khối lớp 1	0		
2.2	Khối lớp 2	0		
2.3	Khối lớp 3	0		
2.4	Khối lớp 4	0		
2.5	Khối lớp 5	0		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	35		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	35		
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa	2		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2		
5	Thiết bị khác...			
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	2	200m ²	
XI	Nhà ăn	0		
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	6	0.5m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*			

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	


PHẠM VĂN XINH
 TRƯỞNG
 TIỂU HỌC
 LÊ HỒNG PHONG



(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2021- 2022

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	70	/	03	32	11	02	13	02	8	33	16	29	/	/
I	Giáo viên	45	/	/	42	03	/	/	2	11	32	38	7	/	/
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Ngoại ngữ	02	/	/	02	/	/	/	/	/	02	/	/	/	/
3	Tin học	02	/	/	02	/	/	/	/	/	02	/	/	/	/
4	Âm nhạc	01	/	/	01	01	/	/	/	01	/	/	/	/	/
5	Mỹ thuật	02	/	/	/	02	/	/	/	02	/	/	/	/	/
6	Thể dục	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
7	Nhiều môn	38	/	/	35	03	/	/	/	06	32	/	/	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
II	Cán bộ quản lý	03	/	03		/	/	/	/	/	03	03	/	/	/
1	Hiệu trưởng	01	/	01	/	/	/	/	/	/	01	01	/	/	/
2	Phó hiệu trưởng	02	/	02	/	/	/	/	/	/	02	02	/	/	/
III	Nhân viên	17	/	/	02	/	03	12	01	/	1	/	/	/	/
1	Nhân viên văn thư	0	/	/	0	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/
2	Nhân viên kế toán	01	/	/	/	/	01	/	01	/	/	/	/	/	/
3	Nhân viên y tế	0	/	/	/	/	0	/	/	/	/	/	/	/	/
4	Nhân viên thư viện	01	/	/	01	/		/		/	01	/	/	/	/
5	Nhân viên bảo vệ	03	/	/	/	/	/	03	/	/	/	/	/	/	/
6	Nhân viên phục vụ	03	/	/	/	/	/	03	/	/	/	/	/	/	/
7	Nhân viên cấp dưỡng	9	/	/	/	/	/	9	/	/	/	/	/	/	/

Kiến An, ngày 10 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Xinh

Được quét bằng Cam

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)

UBND QUẬN KIẾN AN
TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONGCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**THÔNG BÁO****Công khai số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng trong năm học 2021-2022 và 02 năm tiếp theo**

TT	Thời gian đào tạo, bồi dưỡng	Đối tượng tham gia	Số lượng người tham gia	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo, bồi dưỡng	Trình độ đào tạo, bồi dưỡng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	2021 - 2023	GV	01	Nâng chuẩn	Liên thông chính quy	Dại học
2	2023 - 2025	GV	02	Nâng chuẩn	Liên thông chính quy	Dại học

Kiến An, ngày 10 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Xinh

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	0
1	Số thu phí, lệ phí	0
1	Học phí	0
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	0
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0
4	Dịch vụ:	
4.1.	Chăm sóc bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.1.2	Mức thu	150.000đ-200.000đ/tháng
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.475,100
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.475,100
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.475,100
4.1.6	Số chi trong năm	1.475,100
	Trong đó: - Chi lương cho Hợp đồng lao động	1.224,333
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	191,763
	- Chi khác: thưởng	59,004
4.1.7	Số dư cuối năm	-
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.2.2	Mức thu	150.000đ/tháng
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1.282,500
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.282,500
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.282,500
4.2.6	Số chi trong năm	1.282,500
	Trong đó: - Chi cho người lao động	1.167,075
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	115,425
4.2.7	Số dư cuối năm	-
4.3.	Cơ sở vật chất bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
4.3.2	Mức thu	100.000đ-200.000đ/tháng

TT	Nội dung	Dự toán
4.3.3	Tổng số thu trong năm	117,000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	117,000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	117,000
4.3.6	Số chi trong năm	117,000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	117,000
4.3.7	Số dư cuối năm	-
5	Liên kết giáo dục	
5.1	Tiếng Anh Tự chọn	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.1.2	Mức thu	30,000đ/tháng
5.1.3	Tổng số thu trong năm	337,500
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	337,500
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	337,500
5.1.6	Số chi trong năm	337,500
	Trong đó: - Chi lương hợp đồng giáo viên	118,125
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	135,000
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	84,375
5.1.7	Số dư cuối năm	-
5.2	Kỹ năng sống	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.2.2	Mức thu	100.000đ/tháng
5.2.3	Tổng số thu trong năm	990,00
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	990,00
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	990,00
5.2.6	Số chi trong năm	990,00
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	831,60
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	19,80
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	138,60
5.2.7	Số dư cuối năm	-
5.3	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.3.2	Mức thu	160.000đ/tháng
5.3.3	Tổng số thu trong năm	864,00
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	864,00
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	864,00

TT	Nội dung	Dự toán
5.3.6	Số chi trong năm	864,00
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	734,40
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	103,68
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	25,92
5.3.7	Số dư cuối năm	-
5.4	Tin học	
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-
5.4.2	Mức thu	50.000d/tháng
5.4.3	Tổng số thu trong năm	562,50
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	562,50
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	562,50
5.4.6	Số chi trong năm	562,50
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	450,00
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	28,13
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	84,38
5.4.7	Số dư cuối năm	-
6	Thu hộ, chi hộ:	
6.1	Quỹ Đội TNTP	
6.1.1	Số học sinh	1.250
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-
6.1.3	Mức thu	50.000d/năm
6.1.4	Tổng thu	62,50
6.1.5	Đã chi: tăng cường CSVN, các hoạt động Đội TNTP	62,50
6.1.6	Dư	62,50
6.2	Quỹ Khuyến học	-
6.2.1	Số học sinh	1.250
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	-
6.2.3	Mức thu	100.000d/năm
6.2.4	Tổng thu	125,00
6.2.5	Đã chi: Khen thưởng học sinh, giáo viên	125,00
6.2.6	Dư	-
6.3	Tiền ăn	
6.3.1	Số học sinh	950
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-
6.3.3	Mức thu	25.000d/ngày

TT	Nội dung	Dự toán
6.3.4	Tổng thu	2.622,40
6.3.5	Đã chi	2.622,40
6.3.6	Dư	-
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	7.499,00
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.499,00
1	Chi quản lý hành chính	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.499,00
II	Nguồn viện trợ	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	0
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	157,33
	Mức bình quân (đ/người/năm)	123,38
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	89,60
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	143,01
	Mức bình quân (đ/người/năm)	91,18
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	46,75

Văn Đầu, ngày 09 tháng 06 năm 2022

Người Lập
(Ký, ghi họ tên)



Hoàng Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Xinh

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NĂM 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢ NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	-
1	Học phí	-	-	-	-
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	-	-	-	-
3	Tài trợ, hỗ trợ	-	-	-	-
4	Dịch vụ:				
4.1.	Chăm sóc bán trú			100%	100%
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
4.1.2	Mức thu	150.000đ- 200.000đ/tháng	150.000đ- 200.000đ/tháng		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.475,100	1.475,100		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.475,100	1.475,100		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.475,100	1.475,100		
4.1.6	Số chi trong năm	1.475,100	1.475,100		
	Trong đó: - Chi lương cho Hợp đồng lao động	1.224,333	1.224,333		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	191,763	191,763		
	- Chi khác: thưởng	59,004	59,004		
4.1.7	Số dư cuối năm	(0,000)	(0,000)		
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ			100%	100%
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
4.2.2	Mức thu	150.000đ/tháng	150.000đ/tháng		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1.282,500	1.282,500		

PHÂN NHẬN DÂN

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.282,500	1.282,500		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	1.282,500	1.282,500		
4.2.6	Số chi trong năm	1.282,500	1.282,500		
	Trong đó: - Chi lương người lao động	1.167,075	1.167,075		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	115,425	115,425		
4.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
4.3.	Cơ sở vật chất bán trú			100%	100%
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
4.3.2	Mức thu	100.000đ- 200.000đ/tháng	100.000đ- 200.000đ/tháng		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	117,000	117,000		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	117,000	117,000		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽³⁾	117,000	117,000		
4.3.6	Số chi trong năm	117,000	117,000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	117,000	117,000		
4.3.7	Số dư cuối năm	-	-		
5	Liên kết giáo dục:				
5.1	Tiếng Anh Tự chọn			100%	100%
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
5.1.2	Mức thu	30,000đ/tháng	30,000đ/tháng		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	337,500	337,500		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	337,500	337,500		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	337,500	337,500		
5.1.6	Số chi trong năm	337,500	337,500		
	Trong đó: - Chi lương hợp đồng giáo viên	118,125	118,125		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	135,000	135,000		
	-Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	84,375	84,375		

ĐƯỢC
TRỊ
TIỀN
HỌC
PHÍ

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.1.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.2	Kỹ năng sống			100%	100%
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
5.2.2	Mức thu	100.000đ/tháng	100.000đ/tháng		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	990,000	990,000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	990,000	990,000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	990,000	990,000		
5.2.6	Số chi trong năm	990,000	210,143		
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	831,60	831,600		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	19,80	19,800		
	- Chi phục vụ công tác quản chi đạo, giám sát.....	138,60	138,600		
5.2.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.3	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài			100%	100%
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
5.3.2	Mức thu	160.000đ/tháng	160.000đ/tháng		
5.3.3	Tổng số thu trong năm	864,000	864,000		
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	864,000	864,000		
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	864,000	864,000		
5.3.6	Số chi trong năm	864,000	864,000		
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	734,400	734,400		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	103,680	103,680		
	- Chi phục vụ công tác quản chi đạo, giám sát.....	25,920	25,920		
5.3.7	Số dư cuối năm	-	-		
5.4	Tin học			100%	100%
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
5.4.2	Mức thu	50.000đ/tháng			

KIỂM
NG
HỌC
PHO
9

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
5.4.3	Tổng số thu trong năm	562,500	562,500		
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	562,500	562,500		
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	562,500	562,500		
5.4.6	Số chi trong năm	562,500	562,500		
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	450,000	450,000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	28,125	28,125		
	- Chi phục vụ công tác quản chi đạo, giám sát.....	84,375	84,375		
5.4.7	Số dư cuối năm	-	-		
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Quỹ Đội			100%	100%
6.1.1	Số học sinh	1.250			
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.1.3	Mức thu	50.000đ/năm	50.000đ/năm		
6.1.4	Tổng thu	62,500	62,500		
6.1.5	Đã chi: tăng cường CSVN, các hoạt động Đội TNTP	62,500	62,500		
6.1.6	Dư	-	-		
6.2	Quỹ Khuyến học			100%	100%
6.2.1	Số học sinh	1.250			
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.2.3	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm		
6.2.4	Tổng thu	125,000	125,000		
6.2.5	Đã chi: Khen thưởng học sinh, giáo viên	125,00	125,000		
6.2.6	Dư	-	-		
6.3	Tiền ăn				
6.3.1	Số học sinh	950			
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
6.3.3	Mức thu	25.000đ/ngày	25.000đ/ngày		
6.3.4	Tổng thu	2.622,400	2.622,400		
6.3.5	Đã chi	2.622,400	2.622,400		

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện	Ước thực hiện năm 2022/Dự toán năm 2022 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện kỳ năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6.3.6	Dư	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	-
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.499,000	7.499,000	100%	100%
	Chi thanh toán cá nhân	6.469,50	6.469,50		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	374,60	374,60		
	Chi mua sắm sửa chữa	587,40	587,40		
	Chi khác	67,50	67,50		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,0	6,0		
	Chi thanh toán cá nhân	-	-		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
	Chi mua sắm sửa chữa	6,0	6,0		
	Chi khác	-	-		
II	Nguồn viện trợ	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-		

Văn Đầu, ngày 09 tháng 6 năm 2022

Người lập

(Ký, ghi họ tên)



Hoàng Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Xinh

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM HỌC 2021-2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí	-	-	-	
1	Học phí	-	-	-	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	-	-	-	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án	-	-	-	
3.1	Vận động tài trợ				
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
3.1.2	Tổng số thu trong năm	497,42	497,42		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	497,42	497,42		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	497,42	497,42		
3.1.5	Số chi trong năm	497,42	497,42		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	497,42	497,42		
3.1.6	Số dư cuối năm	-	-		
3.2	Hỗ trợ giáo dục		-		
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
3.2.2	Mức thu	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng		
3.2.3	Tổng số thu trong năm	374,78	374,78		
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	374,78	374,78		
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	374,78	374,78		
3.2.6	Số chi trong năm	374,78	374,78		
	Chi trả nước uống cho Hs, hỗ trợ các hoạt động giáo dục khác...	263,41	263,41		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	111,37	111,37		
3.2.6	Số dư cuối năm	0,00	0,00		
4	Dịch vụ:				
4.1.	Chăm sóc bán trú				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
4.1.2	Mức thu	150.000; 200.000đ/tháng	150.000; 200.000đ/tháng	-	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.074,07	1.074,07	-	

Được quyết định Cam

4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.074,07	1.074,07	-	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.074,07	1.074,07	-	
4.1.6	Số chi trong năm	1.074,07	1.074,07	-	
	Trong đó: - Chi lương cho Hợp đồng lao động	885,390	885,390	-	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-	-	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	113,914	113,914	-	
	- Chi khác:	74,763	74,763	-	
4.1.7	Số dư cuối năm	0,00	0,00	-	
4.2.	Quản lý trẻ ngoài giờ				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
4.2.2	Mức thu	150.000đ/tháng	150.000đ/tháng		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1.233,13	1.233,13		
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.233,13	1.233,13		
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.233,13	1.233,13		
4.2.6	Số chi trong năm	1.233,13	1.233,13		
	Trong đó: - Chi cho người lao động	1.121,47	1.121,47		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-	-		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	111,67	111,67		
	- Chi khác:	-	-		
4.2.7	Số dư cuối năm	(0,00)	(0,00)		
4.3.	Cơ sở vật chất Bán trú				
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-		
4.3.2	Mức thu	100.000đ; 200.000đ/tháng	100.000đ; 200.000đ/tháng		
4.3.3	Tổng số thu trong năm	140,75	140,75		
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	140,75	140,75		
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	140,75	140,75		
4.3.6	Số chi trong năm: tăng cường CSVN	140,75	140,75		
4.3.7	Số dư cuối năm	-	-		
5	Liên kết giáo dục:			-	
5.1	Tiếng Anh Tự chọn			-	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
5.1.2	Mức thu	30,000đ/tháng	30,000đ/tháng	-	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	246,40	246,40	-	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246,40	246,40	-	

Được quyết định Cam

5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	246,40	246,40	-	
5.1.6	Số chi trong năm	246,40	246,40	-	
	Trong đó: - Chi lương hợp đồng giáo viên	101,02	101,02	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	103,50	103,50	-	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	41,88	41,88	-	
	- Chi khác:	-	-	-	
5.1.7	Số dư cuối năm	-	-	-	
5.2	Kỹ năng sống			-	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
5.2.2	Mức thu	100.000đ/tháng	100.000đ/tháng	-	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	818,35	818,35	-	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	818,35	818,35	-	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	818,35	818,35	-	
5.2.6	Số chi trong năm	818,35	818,35	-	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	687,41	687,41	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	16,43	16,43	-	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	114,51	114,51	-	
5.2.7	Số dư cuối năm	-	-	-	
5.3	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài			-	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
5.3.2	Mức thu	160.000đ/tháng	160.000đ/tháng	-	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	779,80	779,80	-	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	779,80	779,80	-	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	779,80	779,80	-	
5.3.6	Số chi trong năm	779,80	779,80	-	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	662,48	662,48	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	23,93	23,93	-	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	93,39	93,39	-	
5.3.7	Số dư cuối năm	-	-	-	
5.4	Tin học			-	
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	

5.4.2	Mức thu	25.000;50.000đ/tháng	25.000;50.000đ/tháng	-	
5.4.3	Tổng số thu trong năm	332,68	332,68	-	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	332,68	332,68	-	
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	332,68	332,68	-	
5.4.6	Số chi trong năm	332,68	332,68	-	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	266,14	266,14	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	16,72	16,72	-	
	-Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	49,82	49,82	-	
5.4.7	Số dư cuối năm	(0,00)	(0,00)	-	
6	Thu hộ, chi hộ:				
6.1	Quỹ Đội TNTP			-	
6.1.1	Số học sinh	1.429,00	1.429,00	-	
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
6.1.3	Mức thu	50.000đ/năm	50.000đ/năm	-	
6.1.4	Tổng thu	69,18	69,18	-	
6.1.5	Đã chi: tăng cường CSVC, các hoạt động Đội TNTP	69,18	69,18	-	
6.1.6	Dư	-	-	-	
6.2	Quỹ Khuyến học			-	
6.2.1	Số học sinh	1.429,00	2.144,00	-	
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
6.2.3	Mức thu	100.000đ/năm	100.000đ/năm	-	
6.2.4	Tổng thu	138,48	138,48	-	
6.2.5	Đã chi: Khen thưởng học sinh, giáo viên	138,48	138,48	-	
6.2.6	Dư	-	-	-	
6.3	BHYT			-	
6.3.1	Số học sinh	1.213	1.213	-	
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
6.3.3	Mức thu	46.935đ/tháng	46.935đ/tháng	-	
6.3.4	Tổng thu	709,05	709,05	-	
6.3.5	Đã chi	709,05	709,05	-	
6.3.6	Dư	-	-	-	
6.4	Tiền ăn			-	
6.4.1	Số học sinh	968,00	968,00	-	
6.4.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	-	-	
6.4.3	Mức thu	25.000đ/ngày	25.000đ/ngày	-	

6.4.4	Tổng thu	2.166,75	2.166,75	-	
6.4.5	Đã chi	2.166,75	2.166,75	-	
6.4.6	Dư	-	-	-	
6.5	Chăm sóc SKBD			-	
6.5.1	Số học sinh	1.429	1.429	-	
6.5.2	Số dư năm trước chuyển sang	1,61	1,61	-	
6.5.3	Mức thu	-	-	-	
6.5.4	Số cơ quan BHXH cấp	107,98	107,98	-	
6.5.5	Đã chi	90,48	90,48	-	
6.5.6	Dư	19,11	19,11	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-	-	-	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.420,00	8.420,00	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.461,00	7.461,00	-	
	Chi thanh toán cá nhân	6.365,32	6.365,32	-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	360.569	360.569,00	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	708.258	708.258,00	-	
	Chi khác	26,85	26,85	-	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	959,00	959,00	-	
	Chi thanh toán cá nhân	-	-	-	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	-	-	-	
	Chi mua sắm sửa chữa	959,00	959,00	-	
	Chi khác	-	-	-	
II	Nguồn viện trợ	-	-	-	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	

Văn Đẩu, ngày 09 tháng 06 năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Hoàng Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Xinh

Được quyết định Cam

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí, năm học 2021-2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỌ, CHI HỌ		
1	Số thu phí, lệ phí	-	
1	Học phí	-	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	-	
3	Tài trợ, hỗ trợ	-	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
3.1.2	Mức thu	-	
3.1.3	Tổng số thu trong năm	497.416.000	
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	497.416.000	
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	497.416.000	
3.1.6	Số chi trong năm	497.416.000	
	Trong đó: - Chi mua sắm, sửa chữa CSVC...	497.416.000	
3.1.7	Số dư cuối năm	-	
3.2	Hỗ trợ giáo dục		
3.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.2.2	Mức thu	15.000đ/tháng	
3.2.3	Tổng số thu trong năm	374.780.000	
3.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	374.780.000	
3.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	374.780.000	
3.2.6	Số chi trong năm	374.780.000	
	Chi trả nước uống cho Hs, hỗ trợ các hoạt động giáo dục khác...	263.414.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	111.366.000	
3.2.7	Số dư cuối năm	-	
4	Dịch vụ:		
4.1.	Chăm sóc bán trú		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
4.1.2	Mức thu	150.000đ- 180.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	1.074.067.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.074.067.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.074.067.000	
4.1.6	Số chi trong năm	1.074.067.000	
	Trong đó: - Chi lương cho Hợp đồng lao động	885.390.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	113.914.000	
	- Chi khác:	74.763.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	-	
4.2	Quản lý trẻ ngoài giờ		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
4.2.2	Mức thu	150.000đ/tháng	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	1.233.131.000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1.233.131.000	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	1.233.131.000	
4.2.6	Số chi trong năm	1.233.131.000	
	Trong đó: - Chi cho người lao động	1.128.765.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	-	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	104.366.000	
	- Chi khác:	-	
4.2.7	Số dư cuối năm	-	
4.3	Cơ sở vật chất bán trú		
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
4.3.2	Mức thu	100.000đ- 200.000đ/tháng	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	140.750.000	
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	140.750.000	
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	140.750.000	
4.3.6	Số chi trong năm	140.750.000	
	Trong đó: - Chi tăng cường CSVC	140.750.000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
4.3.7	Số dư cuối năm	-	
5.1	Tiếng Anh Tự chọn		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
5.1.2	Mức thu	30,000đ/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	246.401.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	246.401.000	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	246.401.000	
5.1.6	Số chi trong năm	246.401.000	
	Trong đó: - Chi lương hợp đồng giáo viên	101.020.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	103.501.000	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	41.880.000	
5.1.7	Số dư cuối năm	-	
5.2	Kỹ năng sống		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
5.2.2	Mức thu	80.000đ/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	818.347.000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	818.347.000	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	818.347.000	
5.2.6	Số chi trong năm	818.347.000	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	687.410.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	16.427.000	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	114.510.000	
5.2.7	Số dư cuối năm	-	
5.3	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	
5.3.2	Mức thu	160.000đ/tháng	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	779.800.000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	779.800.000	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	779.800.000	
5.3.6	Số chi trong năm	779.800.000	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	662.480.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	23.930.000	
	- Chi phục vụ công tác quản chỉ đạo, giám sát.....	93.390.000	
5.3.7	Số dư cuối năm	-	
5.4	Tin học		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	-	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
5.4.2	Mức thu	25.000đ-50.000đ/tháng	
5.4.3	Tổng số thu trong năm	332.681.000	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	332.681.000	
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾	332.681.000	
5.4.6	Số chi trong năm	332.681.000	
	Trong đó: - Chi trả Trung tâm theo hợp đồng	266.140.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	16.720.000	
	-Chi phục vụ công tác quản chi đạo, giám sát.....	49.821.000	
5.4.7	Số dư cuối năm	-	
6	Thu hộ, chi hộ:		
6.1	Quỹ Đội		
6.1.1	Số học sinh	1.429	
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	
6.1.3	Mức thu	50.000đ/năm	
6.1.4	Tổng thu	69.175.000	
6.1.5	Đã chi: tăng cường CSVN, các hoạt động Đội TNTP	69.175.000	
6.1.6	Dư	-	
6.2	Quỹ Khuyến học		
6.2.1	Số học sinh	1.429	
6.2.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	
6.2.3	Mức thu	100.000đ/năm	
6.2.4	Tổng thu	138.475.000	
6.2.5	Đã chi: Khen thưởng học sinh, giáo viên	138.475.000	
6.2.6	Dư	-	
6.3	BHYT		
6.3.1	Số học sinh	1.213	
6.1.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	
6.3.3	Mức thu	46.935đ/tháng	
6.3.4	Tổng thu	709.047.755	
6.3.5	Đã chi	709.047.755	
6.3.6	Dư	-	
6.4	Tiền ăn		
6.4.1	Số học sinh	968	
6.4.2	Số dư năm trước chuyển sang	-	
6.4.3	Mức thu	25.000đ/ngày	
6.4.4	Tổng thu	2.166.745.000	
6.4.5	Đã chi	2.166.745.000	

11/06/2011

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
6.4.6	Dư	-	
6.5	Chăm sóc SKBD		
6.5.1	Số học sinh	1.429	
6.5.2	Số dư năm trước chuyển sang	1.610.000	
6.5.3	Mức thu	10.000đ/tháng	
6.5.4	Tổng thu	107.979.000	
6.5.5	Đã chi	90.484.000	
6.5.6	Dư	19.105.000	
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH		
1	Ngân sách nhà nước	8.191.800.000	
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	7.232.800.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	- Dự toán được giao trong năm	7.232.800.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	7.232.800.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	291.475.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	62.800.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	7.461.475.000	
	- Kinh phí quyết toán	7.461.475.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán bao gồm	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	959.000.000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	-	
	Dự toán được giao trong năm	959.000.000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	959.000.000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm	-	
	+ Kinh phí giảm trong năm	-	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	959.000.000	
	- Kinh phí quyết toán	959.000.000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán bao gồm	-	
	+ Kinh phí đã nhận	-	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	-	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	-	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	-	

Được quyết định Cam

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	-	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIỀU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí	-	
2	Học thêm	-	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	149.569.968	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	126.523.884	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	107.559.228	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	143.007.408	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	88.257.212	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	46.747.260	

Văn Đẩu, ngày 09 tháng 06 năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)



Hoàng Thị Lan

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Xinh